

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình

Ngày 15/01/2024	<b>29,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>4.6%</b>	<b>-3.9%</b>	<b>-1.4%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**137**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.00 | 7.2%  
YoY: ▼ 22.0 | -13.7%

**LN thuần**  
Q4/23

**32.5**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.20 | 0.6%  
YoY: ▲ 20.4 | 168%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**25.9**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.30 | 1.3%  
YoY: ▲ 17.8 | 220%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**29.5%**

YoY: +/- ▲ 4.3%

**ROE**  
2023

**19.2%**

YoY: +/- ▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,900 - 32,877
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	723
Số lượng CPLH (CP)	24,502,245
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,150
Sở hữu nước ngoài	3.2%
Beta	0.22
EPS	4,123
P/E	7.3

**DT thuần**  
2023

**531**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 52.0 | -8.9%

**LN thuần**  
2023

**130**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00 | 5.4%

**LN sau thuế**  
2023

**104**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.30 | 7.3%

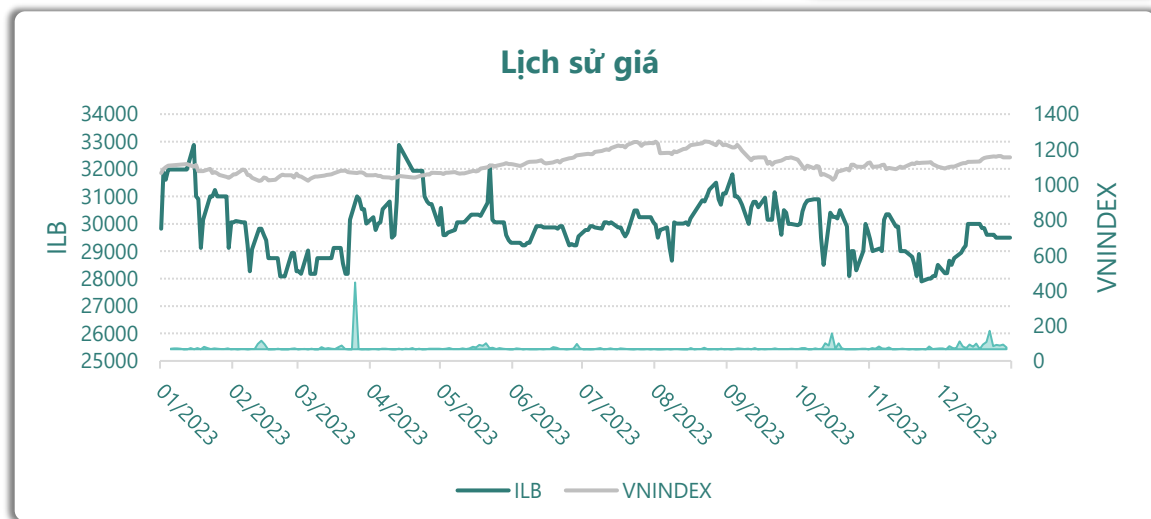
**Cơ cấu cổ đông**

- 51.3% Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
- 7.7% Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội
- 5.0% Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam
- 1.4% Nguyễn Bích Hòa
- 1.3% CTCP Chứng khoán MB
- 3.2% Sở hữu nước ngoài

**Cơ cấu sở hữu**

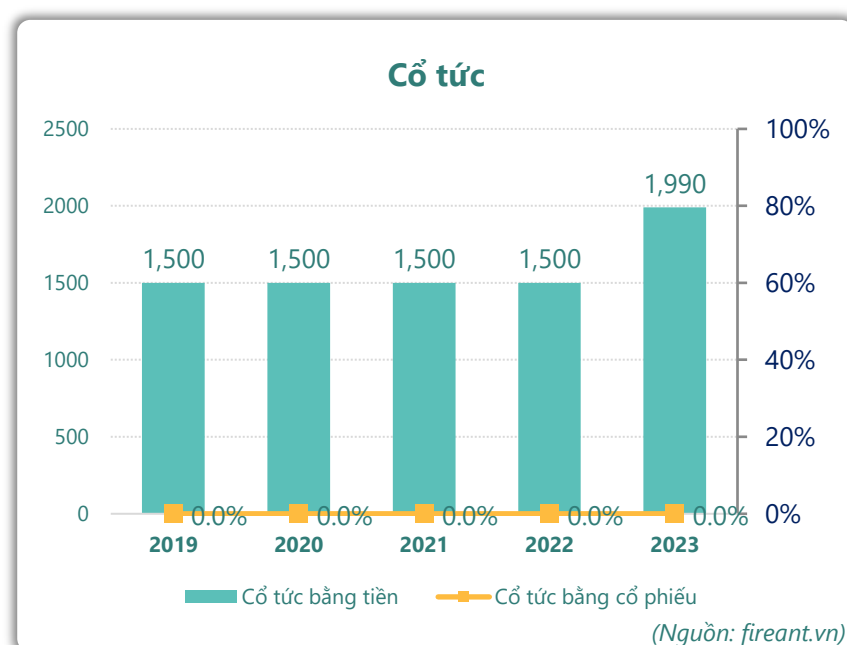
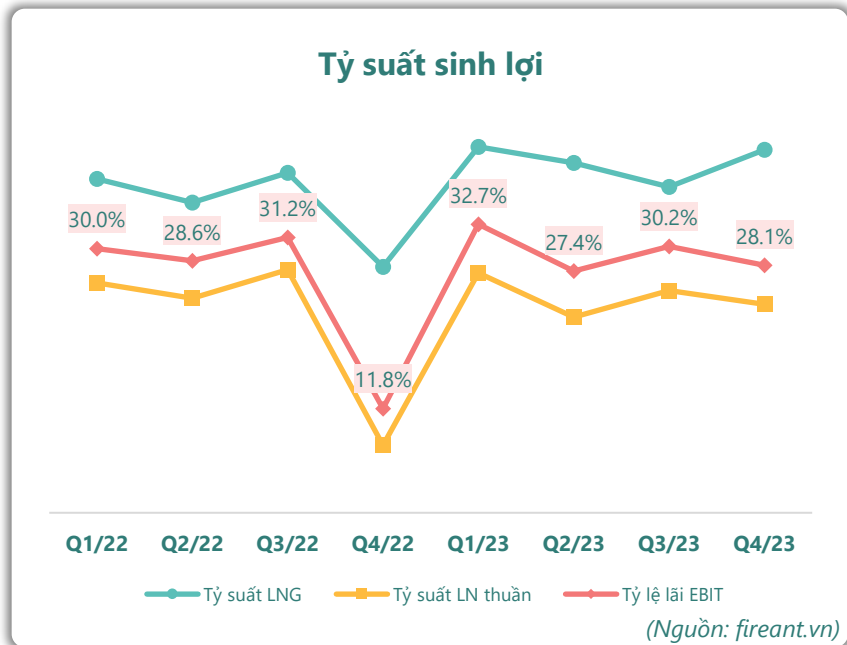
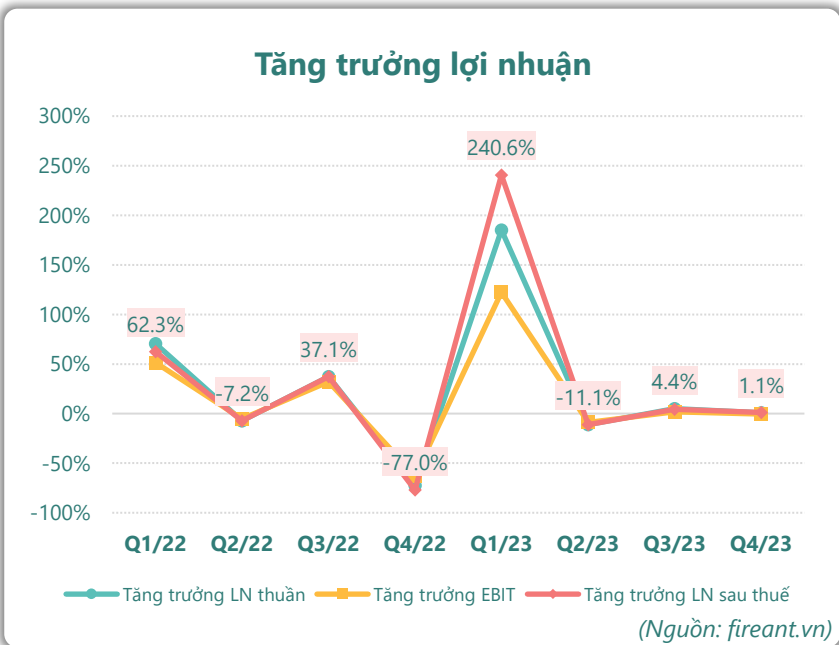
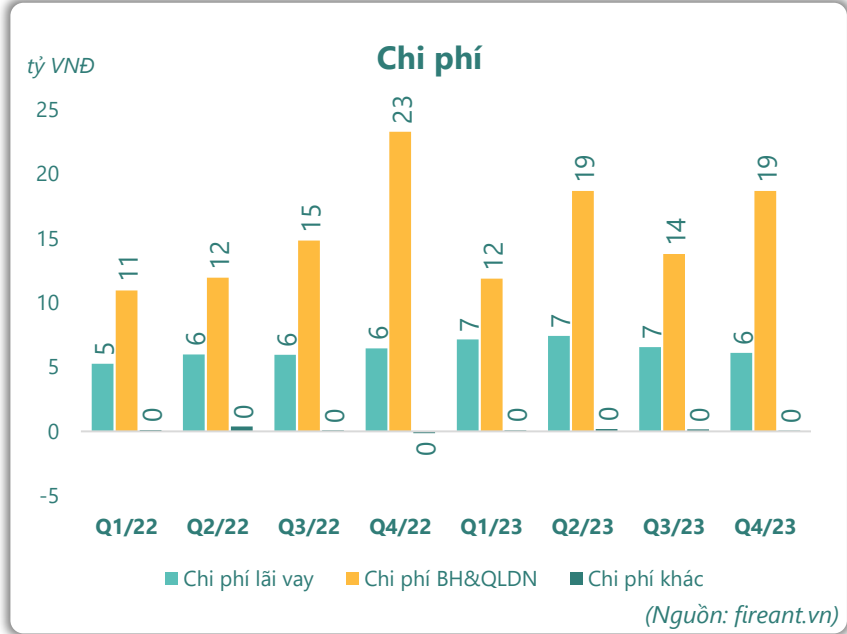
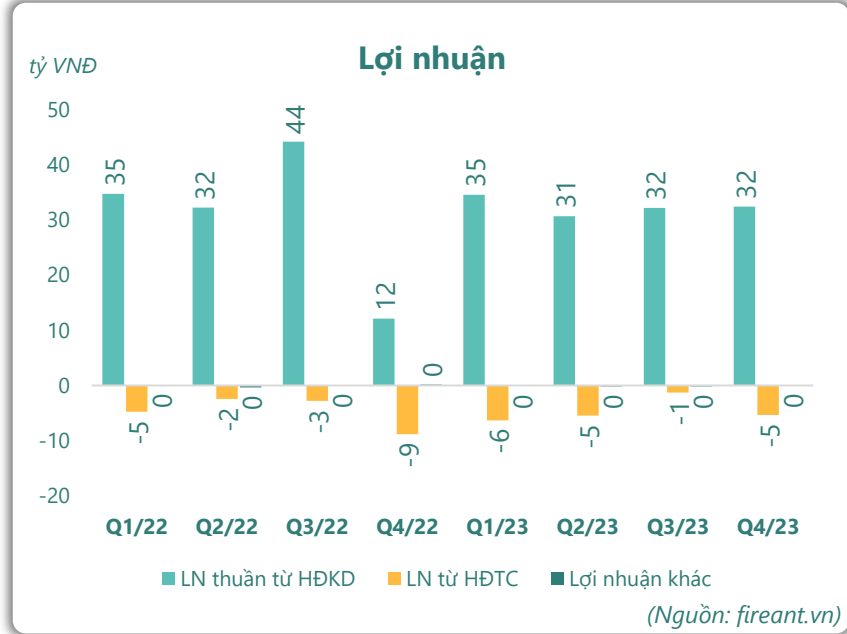
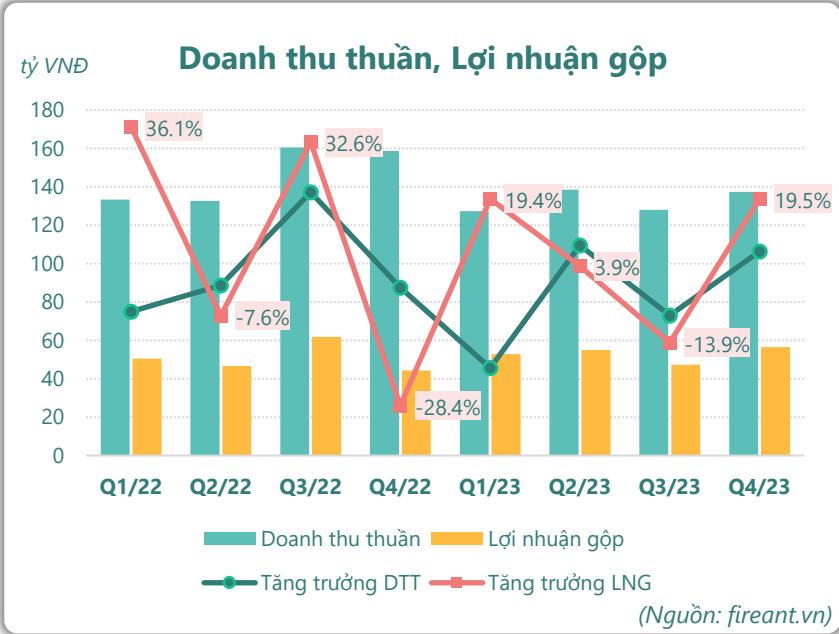
- 51.3% Sở hữu nhà nước
- 45.5% Sở hữu khác
- 3.2% Sở hữu nước ngoài

(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

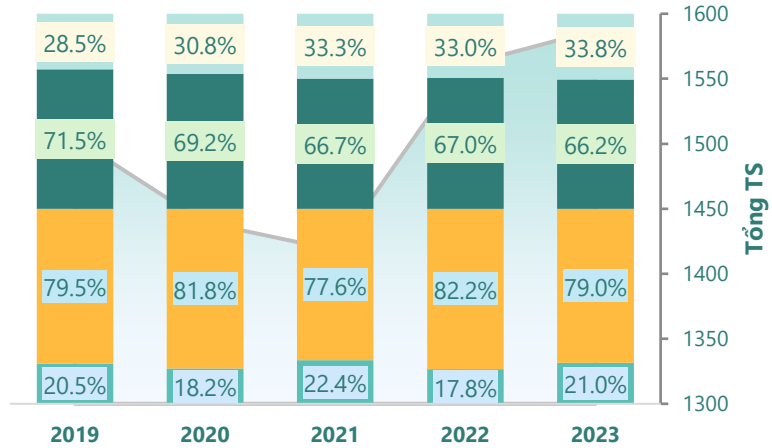
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

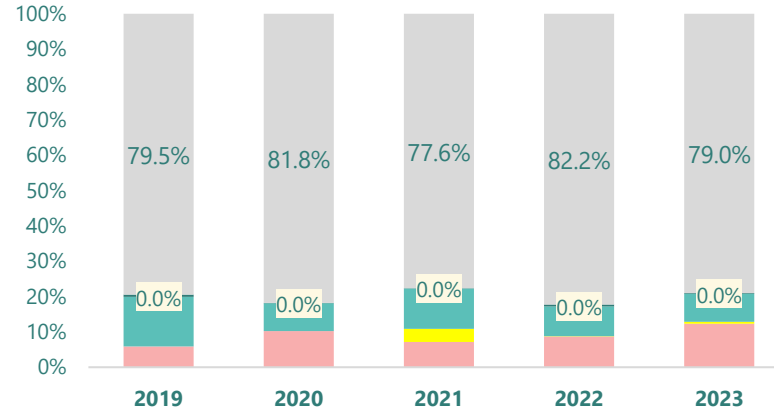
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

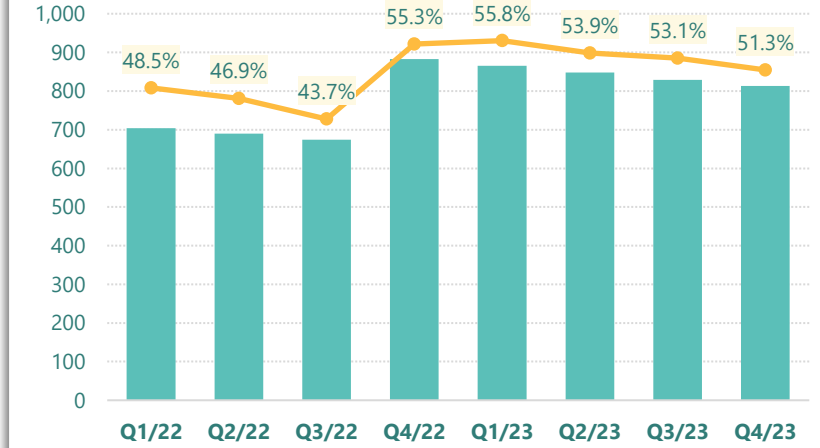


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

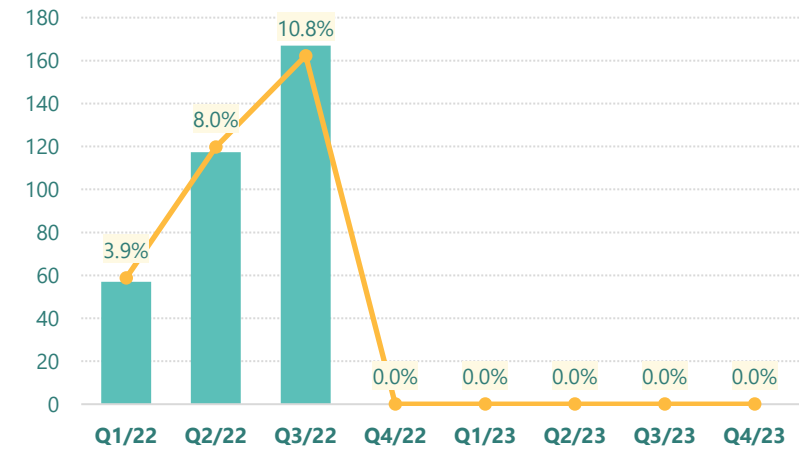


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

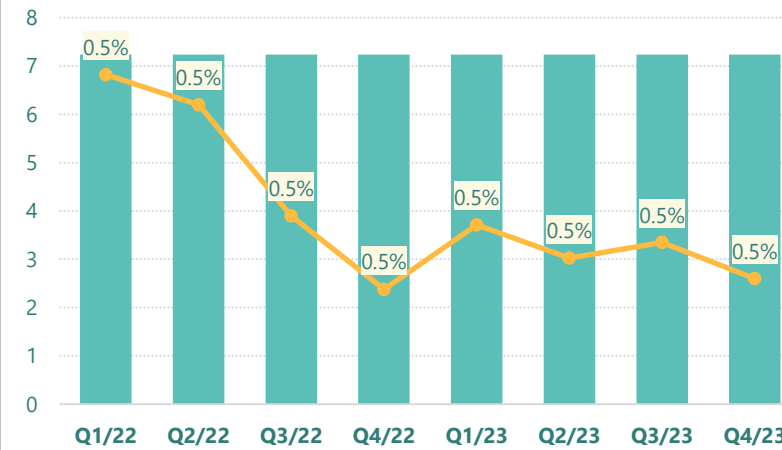


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

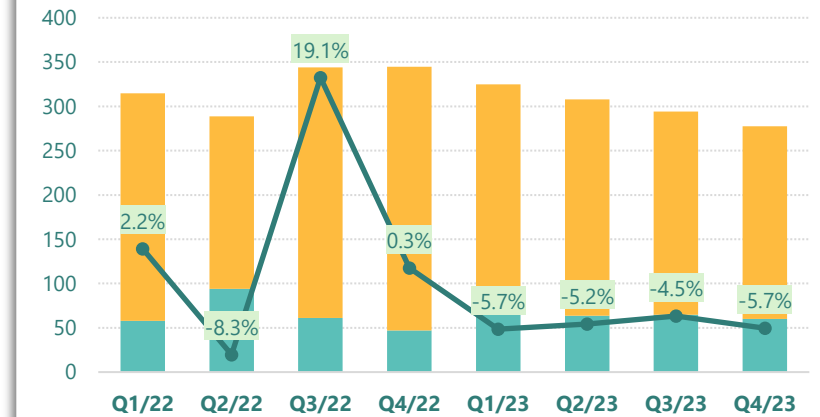


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

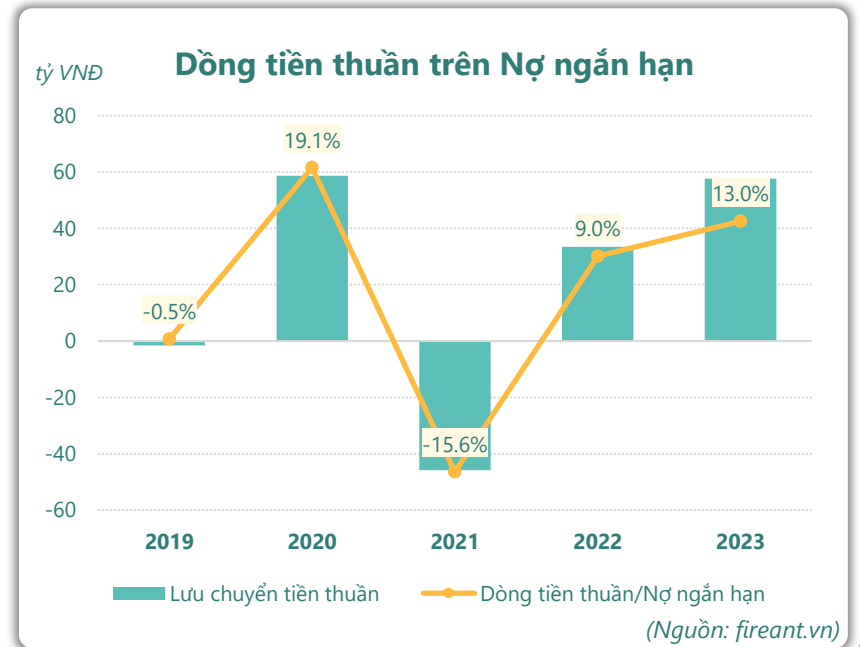
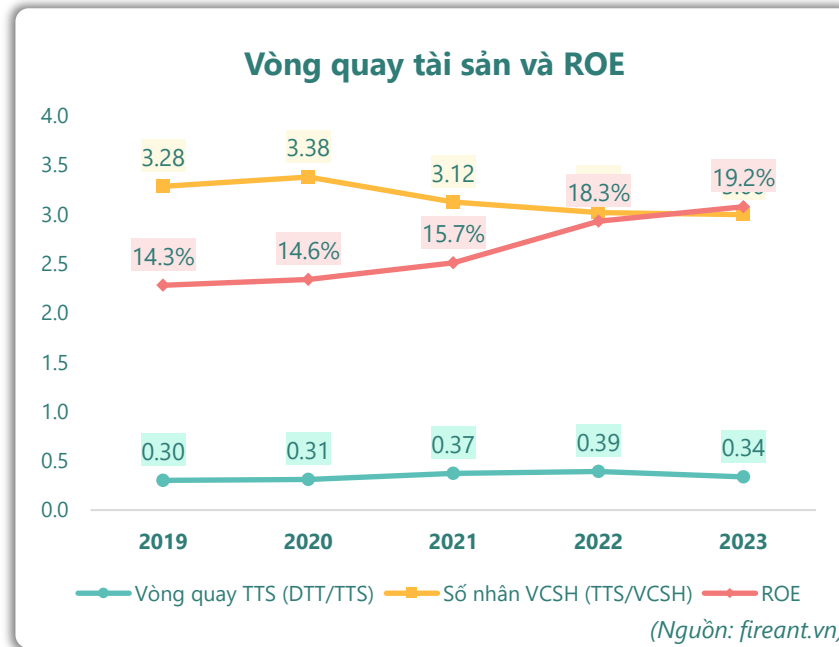
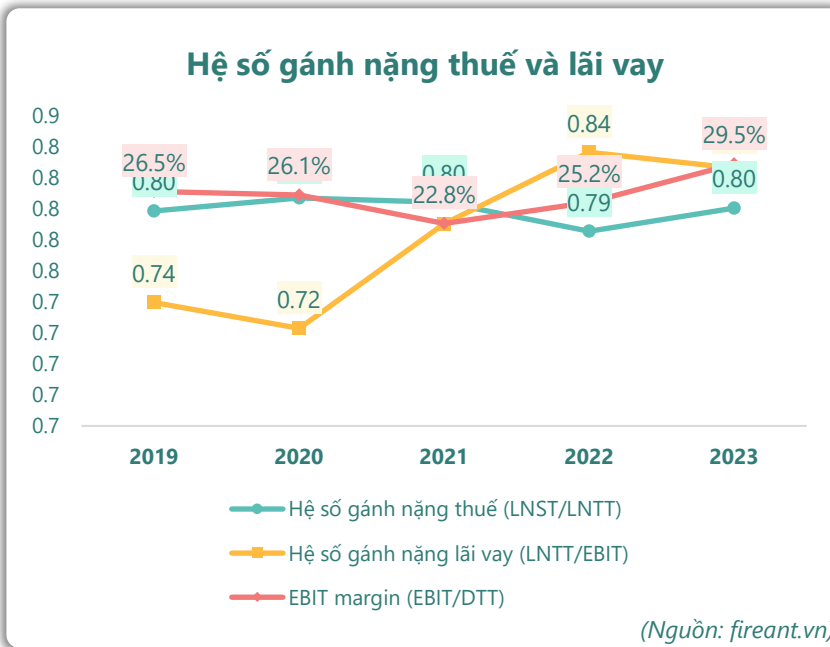
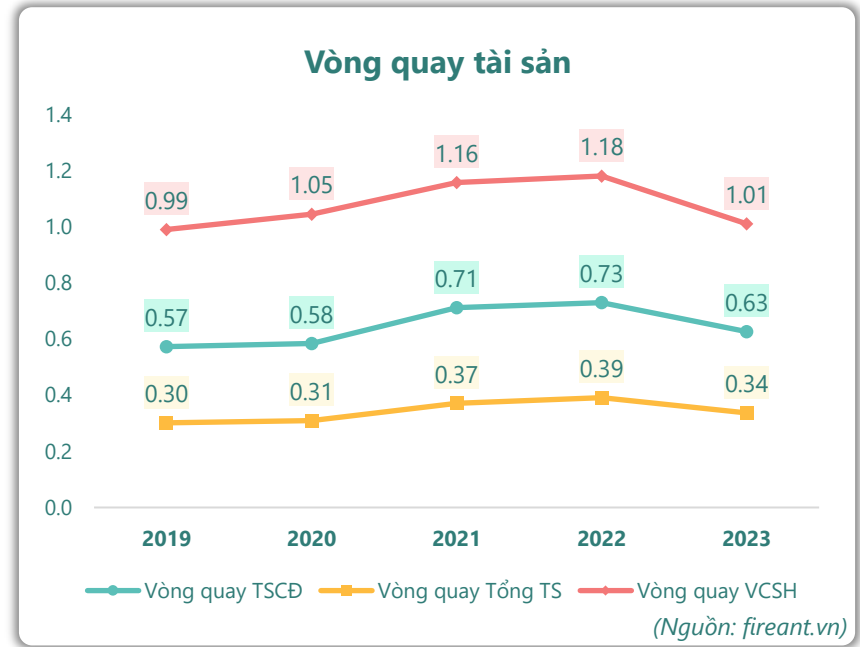
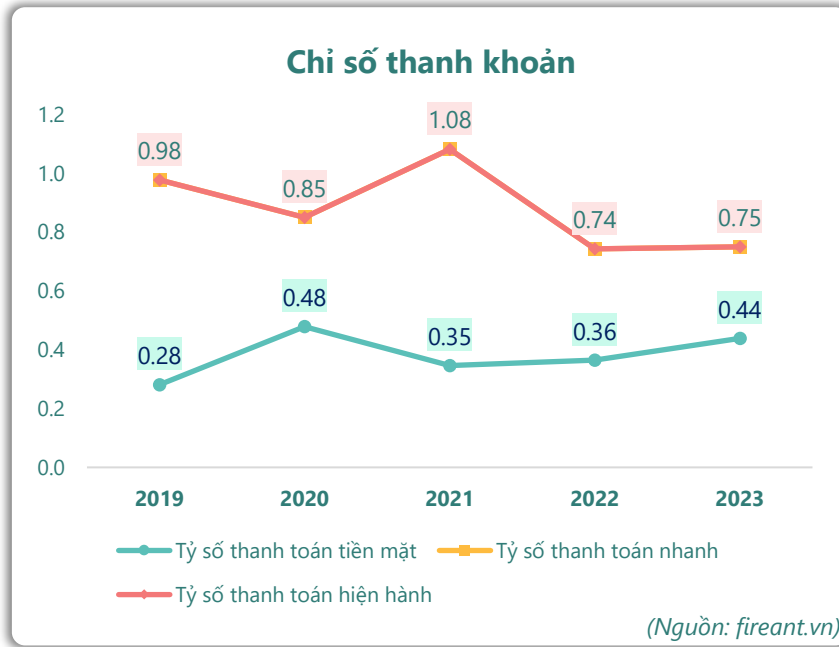
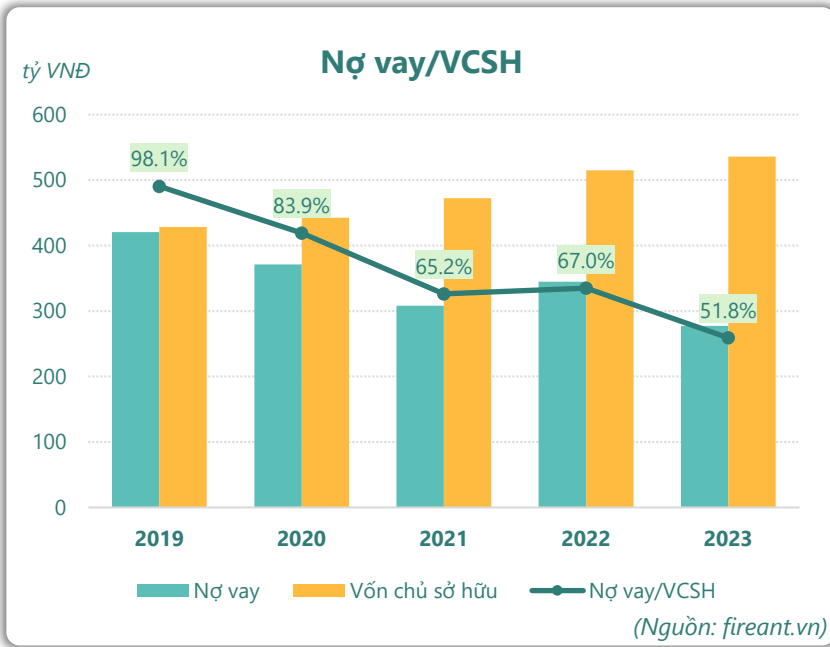
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>137</b>	<b>159</b>	<b>-13.7%</b>	<b>531</b>	<b>583</b>	<b>-8.9%</b>
Giá vốn hàng bán	80.7	114	-29.2%	319	381	-16.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>56.5</b>	<b>44.3</b>	<b>27.6%</b>	<b>212</b>	<b>202</b>	<b>4.7%</b>
Doanh thu HĐTC	1.15	-1.36	185%	9.10	5.94	53.3%
Chi phí TC	6.50	7.47	-13.0%	27.6	25.1	9.7%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.11</b>	<b>6.47</b>	<b>-5.6%</b>	<b>27.3</b>	<b>24.1</b>	<b>13.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.56	0.68	129%	3.78	3.98	-5.0%
Chi phí QLDN	<b>17.2</b>	<b>22.6</b>	<b>-24.1%</b>	<b>59.3</b>	<b>55.6</b>	<b>6.7%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>32.5</b>	<b>12.1</b>	<b>168%</b>	<b>130</b>	<b>123</b>	<b>5.4%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.06</b>	<b>0.15</b>	<b>-140%</b>	<b>-0.49</b>	<b>-0.37</b>	<b>-31.9%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>32.4</b>	<b>12.3</b>	<b>164%</b>	<b>130</b>	<b>123</b>	<b>5.3%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>25.9</b>	<b>8.11</b>	<b>220%</b>	<b>104</b>	<b>96.7</b>	<b>7.3%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>25.9</b>	<b>8.11</b>	<b>220%</b>	<b>101</b>	<b>90.4</b>	<b>11.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	115	-145	37.5	64.5	50.3	31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-164	123	-54.8	1.08	52.1	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.9	24.2	-19.9	-20.7	-31.7	-41.1
Tiền đầu kỳ	151	136	136	98.7	144	214
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-17.2</b>	<b>2.18</b>	<b>-37.2</b>	<b>44.9</b>	<b>70.7</b>	<b>-20.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	2.45	-2.45	0	-0.03	0.03	1.61
Tiền cuối kỳ	136	136	98.7	144	214	195

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,587</b>	<b>1,561</b>	<b>1.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>334</b>	<b>277</b>	<b>20.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	195	136	43.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	1.44	525%
Phải thu ngắn hạn	126	131	-4.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.71	8.50	-56.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,254</b>	<b>1,284</b>	<b>-2.3%</b>
Phải thu dài hạn	2.67	2.17	23.2%
Tài sản cố định	814	882	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>430</b>	<b>392</b>	<b>9.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,052</b>	<b>1,046</b>	<b>0.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>445</b>	<b>373</b>	<b>19.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	66.3	-9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	229	181	26.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>607</b>	<b>673</b>	<b>-9.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	218	279	-21.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>536</b>	<b>515</b>	<b>4.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>536</b>	<b>515</b>	<b>4.1%</b>
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)